



## Bài 1 Into space · Vào vũ trụ

★ Nói về vũ trụ với might và may.

### A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

Earth Mars alien comet planet rocket  
space station spaceship telescope

### D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A Do you think there are aliens?  
B There might be. Space is very big.  
A Would you like to fly in a rocket?  
B Yes! I might be an astronaut one day.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 Do you think people will live on Mars?

2 What's this?

3 What might you see in space?

### B Mẫu câu

#### There might be life on Mars.

might/may + động từ nguyên mẫu = có thể (không chắc chắn):  
"There might be water on Mars." "We may see a comet tonight." Phù định: might not, may not.

- There might be aliens on other planets.
- We may see a comet tonight.
- People might live on Mars one day.

### C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 I'm not sure. It \_\_\_\_\_ rain later.

will be

might

must

2 There \_\_\_\_\_ be water on that planet.

may to

may

mays

3 We might \_\_\_\_\_ a rocket launch on TV.

watch

to watch

watching

4 There might other planets aliens be  
on



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. planet, rocket, spaceship, Earth, Mars

## Bài 2 Save our planet · Bảo vệ hành tinh

★ Khuyến với should và shouldn't.

### A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

bin nature plastic recycle reusable bag  
rubbish solar panel tap wind turbine

### D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A What should we do with these bottles?  
B We should recycle them.  
A And this bag?  
B Keep it. We shouldn't use new plastic bags every day.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 What should we do to help the planet?

2 What's this?

3 What shouldn't people do in a park?

### B Mẫu câu

**We should recycle. We shouldn't waste water.**

should + động từ nguyên mẫu = nên (lời khuyên): "We should turn off the lights." shouldn't = không nên: "You shouldn't throw rubbish in the river."

- We should recycle paper and plastic.
- You shouldn't leave the tap on.
- Should we use reusable bags? Yes, we should.

### C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 You \_\_\_\_\_ put plastic in this bin.

should

shouldn't to

should to

2 We \_\_\_\_\_ waste water.

shoulds

shouldn't

should

3 \_\_\_\_\_ we turn off the lights? Yes, we should.

Do

Shall to

Should

4 paper recycle plastic should We and



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **recycle, rubbish, bin, plastic, solar panel**

### Bài 3 Wild weather · Thời tiết khắc nghiệt

★ Tà thời tiết khắc nghiệt.

#### A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

drought flood fog forecast heatwave  
hurricane snowstorm temperature  
thermometer

#### D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A Did you hear the weather forecast?  
B Yes. There's going to be a snowstorm.  
A Really? It's so cold already!  
B We should stay at home.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

- 1 What's the weather like in a heatwave?  
\_\_\_\_\_  
2 What's this?  
\_\_\_\_\_  
3 Tell me about a time when the weather was bad.  
\_\_\_\_\_

#### B Mẫu câu

##### It's so hot that ... / such a strong storm

so + tính từ + that = quá...đến nỗi: "It was so foggy that we couldn't see the road." such + (a) + tính từ + danh từ: "It was such a strong wind!"

- It was so hot that we stayed inside.
- It was such a strong storm!
- The fog was so thick that the planes couldn't fly.

#### C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

- 1 It was \_\_\_\_\_ cold that the lake froze.  
too much    such    so
- 2 It was \_\_\_\_\_ a big flood!  
such    so    very
- 3 The wind was so strong \_\_\_\_\_ trees fell down.  
than    what    that
- 4 \_\_\_\_\_ inside \_\_\_\_\_ so \_\_\_\_\_ was \_\_\_\_\_ hot \_\_\_\_\_ It \_\_\_\_\_ stayed \_\_\_\_\_ that \_\_\_\_\_ we \_\_\_\_\_



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **fog, hurricane, flood, drought, snowstorm**

## Bài 4 Emergency! · Tình huống khẩn cấp

★ Nói về tình huống có thể xảy ra với "if".

### A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

ambulance bandage emergency number  
fire engine firefighter injury plaster  
police car rescue

### D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A What will you do if you see a fire?  
B I'll shout and call the emergency number.  
A And if your friend hurts his knee?  
B I'll tell a teacher and get a plaster.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

- 1 What will you do if you get lost?

- 2 What's this?

- 3 What should you do if someone is hurt?

### B Mẫu câu

**If you cut your finger, you'll need a plaster.**

Câu điều kiện có thể xảy ra: If + hiện tại đơn, will + động từ: "If there's a fire, we'll call the fire engine." "If you fall, I'll help you."

- If you cut your finger, you'll need a plaster.
- If there's a fire, we'll call 114.
- What will you do if you get lost?

### C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

- 1 If it rains, we \_\_\_\_\_ stay inside.  
(will) (would) (are)
- 2 If you \_\_\_\_\_ your arm, go to the hospital.  
(hurt) (will hurt) (hurting)
- 3 I'll call an ambulance if someone \_\_\_\_\_ hurt.  
(will be) (are) (is)
- 4 your cut finger, you need a  
plaster If you'll



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **ambulance, fire engine, police car, firefighter, bandage**

## Bài 5 Healthy body · Cơ thể khoẻ mạnh

★ Nói về sức khoẻ với need to và it's important to.

### A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

bones brain exercise heart lungs muscle  
skin sleep vitamins

### D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

**A** Why do we need to exercise?

**B** Because it makes our heart and muscles strong.

**A** And why is sleep important?

**B** Because our brain needs rest.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

**1** What do you need to do to stay healthy?

**2** What's this?

**3** Why is it important to sleep?

### B Mẫu câu

**It's important to ... / You need to ...**

It's important to + động từ = điều quan trọng là: "It's important to drink water." need to + động từ = cần: "You need to sleep for ten hours."

- *It's important to exercise every day.*
- *Children need to sleep for about ten hours.*
- *Your heart needs exercise to stay strong.*

### C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

**1** It's important \_\_\_\_\_ eat vegetables.

that for to

**2** You need \_\_\_\_\_ wash your hands.

for - to

**3** Your brain \_\_\_\_\_ sleep to work well.

needing need needs

**4** important exercise It's to day every



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **heart, brain, bones, muscle, lungs**

## Bài 6 Great inventions · Phát minh vĩ đại

★ Nói về phát minh với câu bị động (was invented).

### A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

aeroplane   invention   inventor   light bulb  
printing press   robot   telephone   television  
wheel

### D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A Which invention is the most important?  
B I think the wheel. It was invented thousands of years ago.  
A I think it's the light bulb.  
B Why?  
A Because we can read at night!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

- 1 Which invention do you use every day?

- 2 What's this?

- 3 What would you like to invent?

### B Mẫu câu

#### The telephone was invented in 1876.

Câu bị động quá khứ: was/were + quá khứ phân từ (V3), dùng khi việc quan trọng hơn người làm: "The light bulb was invented by Edison." "These robots were made in Japan."

- The telephone was invented in 1876.
- This robot was made by students.
- The first planes were built of wood.

### C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

- 1 The wheel was \_\_\_\_\_ a long time ago.

inventing   invent   invented

- 2 These cars \_\_\_\_\_ made in Korea.

were   are made   was

- 3 This song was written \_\_\_\_\_ my teacher.

from   by   of

- 4 The   invented   in   was   telephone   1876



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **wheel, light bulb, telephone, printing press, aeroplane**

## Bài 7 What's it made of? · Nó làm bằng gì?

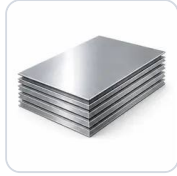
★ Tà chất liệu: It's made of ...

### A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

cotton glass gold metal paper plastic  
silver wood wool

### D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

**A** What's your lunch box made of?

**B** It's made of metal.

**A** Mine is made of plastic.

**B** Metal is better for the planet.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

**1** What's your desk made of?

**2** What's this made of?

**3** Name something made of paper.

### B Mẫu câu

#### It's made of wood. / What's it made of?

Nói chất liệu: be made of: "The table is made of wood." Hỏi: "What's it made of?" Tính từ chất liệu đứng trước danh từ: a wooden spoon, a gold ring, a woollen scarf.

- My chair is made of plastic.
- What's your necklace made of? It's made of silver.
- Bottles can be made of glass or plastic.

### C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

**1** This table is made \_\_\_\_\_ wood.

by of with

**2** What \_\_\_\_\_ the window made of?

is are does

**3** A \_\_\_\_\_ scarf keeps you warm.

wools woollen wool's

**4** plastic chair My is made of



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **wood, metal, glass, paper, plastic**

## Bài 8 Animal homes · Nơi ở của động vật

★ Tà con vật với mệnh đề quan hệ (that/which).

### A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



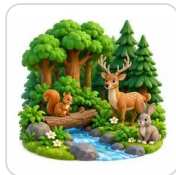
6



7



8



9

#### Từ cho sẵn

Arctic camel desert eagle frog habitat  
ocean polar bear rainforest

### D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A Which animal lives in the Arctic?  
B The polar bear. It's an animal that can swim in cold water.  
A And in the desert?  
B The camel. It stores fat in its hump.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 What is a camel?

2 What's this?

3 Explain the word 'eagle'.

### B Mẫu câu

**A camel is an animal that lives in the desert.**

Mệnh đề quan hệ định nghĩa: that/which cho vật, con vật; who cho người: "A polar bear is an animal that lives in the Arctic."  
Rất hữu ích khi giải thích từ (bài thi Flyers Part 1).

- A camel is an animal that can live without water for days.
- An eagle is a bird which can see very far.
- A vet is a person who helps sick animals.

### C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 A penguin is a bird \_\_\_\_\_ can't fly.

that who where

2 A zookeeper is a person \_\_\_\_\_ looks after animals.

who which where

3 This is the forest \_\_\_\_\_ the frogs live.

where which who

4 is A swims bird a penguin that



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **desert, rainforest, Arctic, ocean, camel**

## Bài 9 Dinosaur days · Thời khủng long

★ Nói về quá khứ xa với *used to*.

### A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

claw dinosaur egg footprint fossil  
museum scientist skeleton volcano

### D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A** Did you know that dinosaurs used to lay eggs?  
**B** Yes! Scientists found fossil eggs.  
**A** Where did they use to live?  
**B** Everywhere, even here in Vietnam!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 What did you use to do when you were small?

2 What's this?

3 What do you know about dinosaurs?

### B Mẫu câu

#### Dinosaurs used to live here.

*used to* + động từ nguyên mẫu = đã từng (bây giờ không còn):  
"Dinosaurs used to live on Earth." "I used to be scared of the dark." Câu hỏi: "Did you use to ...?"

- *Dinosaurs used to live all over the world.*
- *I used to have a toy dinosaur.*
- *Did people use to live in caves?*

### C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 Dinosaurs used \_\_\_\_\_ eat plants or meat.

- to for

2 My grandpa \_\_\_\_\_ to ride a horse to school.

uses use used

3 Did you use \_\_\_\_\_ play with dinosaurs?

to for -

4 Dinosaurs used to the world over

live all



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **dinosaur, fossil, skeleton, egg, footprint**

## Bài 10 Experiments · Thí nghiệm

★ Giải thích sự thật với if + hiện tại (câu điều kiện loại 0).

### A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

balloon battery ice cube magnet microscope  
mirror result shadow steam

### D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

**A** What happens if you put ice in the sun?

**B** It melts and becomes water.

**A** And if you heat the water?

**B** It becomes steam!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

**1** What happens if you heat ice?

**2** What's this?

**3** What happens if you don't water a plant?

### B Mẫu câu

**If you heat ice, it melts.**

Sự thật luôn đúng: If + hiện tại đơn, hiện tại đơn: "If you heat ice, it melts." "If you mix blue and yellow, you get green."

- If you heat ice, it melts.
- If you mix blue and yellow, you get green.
- If you put a magnet near metal, it moves.

### C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

**1** If you heat water, it \_\_\_\_\_.

boils will boils boiled

**2** If you \_\_\_\_\_ red and white, you get pink.

mixed mix mixes

**3** Plants die if they \_\_\_\_\_ get water.

won't to doesn't don't

**4** melts ice, you it heat If



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **magnet, microscope, ice cube, steam, shadow**

## Bài 11 Ocean explorers · Khám hiểm đại dương

★ Dùng cùng lúc hiện tại hoàn thành và quá khứ đơn.

### A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

coral reef diver lighthouse octopus pearl  
shipwreck submarine wave whale shark

### D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A Have you ever been on a submarine?  
B Yes, I have! I went on one in Hawaii.  
A What did you see?  
B We saw a huge whale shark and some coral.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

- 1 Have you ever swum in the sea?

- 2 What's this?

- 3 What would you like to see under the sea?

### B Mẫu câu

**Have you ever seen ...? — Yes, I saw one last year.**

Hiện tại hoàn thành hỏi chung trải nghiệm (Have you ever...?), còn khi nói CỤ THỂ lúc nào thì chuyển sang quá khứ đơn: "Have you ever seen a whale shark? — Yes, I saw one in Thailand last year."

- Have you ever dived? Yes, I dived in Nha Trang last summer.
- I've seen a shipwreck. I saw it on a boat trip.
- She has never visited a lighthouse.

### C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

- 1 Have you ever \_\_\_\_\_ an octopus?

saw see seen

- 2 Yes, I \_\_\_\_\_ one last year.

have seen see saw

- 3 We \_\_\_\_\_ to the aquarium on Monday.

go went have gone

- 4 ever dived Have you



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **coral reef, whale shark, octopus, submarine, diver**

## Bài ôn Science Island review · Ôn tập Đảo Khoa Học

★ Ôn đảo: khả năng, lời khuyên, điều kiện và bị động.

### A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

ambulance camel fossil heart hurricane

light bulb recycle rocket wood

### D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A What did you learn on Science Island?  
B That there might be water on Mars!  
A I learned that dinosaurs used to lay eggs.  
B And we should always recycle plastic.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 What should we do to save energy?

2 What will you do if it's very hot tomorrow?

3 What's your favourite science topic? Why?

### B Mẫu câu

#### Review: might, should, if, passive, used to

Ôn: might/may, should/shouldn't, If + hiện tại, will..., If + hiện tại, hiện tại (sự thật), was/were + V3 (bị động), be made of, used to, so/such.

- If we recycle, we'll help the planet.
- This bridge was built in 1900.
- Dinosaurs used to live here.

### C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 We \_\_\_\_\_ waste water.

shouldn't

mightn't to

should to

2 The light bulb \_\_\_\_\_ invented by Edison.

is invent

were

was

3 If you heat ice, it \_\_\_\_\_.

melts

melting

will melted

4 planet recycle, the we'll we If

help



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **rocket, recycle, hurricane, ambulance, heart**

# Đáp án



Học tiếp có giọng đọc và chấm phát âm trong ứng dụng Karotto. Quét mã hoặc vào [playkarotto.com](https://playkarotto.com)

## Bài 1 • Into space

**A** 1. planet (hành tinh); 2. rocket (tên lửa); 3. spaceship (tàu vũ trụ); 4. Earth (Trái Đất); 5. Mars (sao Hoả); 6. alien (người ngoài hành tinh); 7. telescope (kính thiên văn); 8. space station (trạm vũ trụ); 9. comet (sao chổi)

**C** 1. might; 2. may; 3. watch; 4. There might be aliens on other planets

**D** Câu trả lời mẫu: 1. They might live there one day. 2. It's a telescope. 3. I might see planets, stars and comets. In the picture, I can see ...

## Bài 2 • Save our planet

**A** 1. recycle (tái chế); 2. rubbish (rác); 3. bin (thùng rác); 4. plastic (nhựa); 5. solar panel (tấm pin mặt trời); 6. wind turbine (tua-bin gió); 7. reusable bag (túi dùng nhiều lần); 8. tap (vòi nước); 9. nature (thiên nhiên)

**C** 1. should; 2. shouldn't; 3. Should; 4. We should recycle paper and plastic

**D** Câu trả lời mẫu: 1. We should recycle and save water. 2. It's a wind turbine. 3. They shouldn't drop rubbish. In the picture, I can see ...

## Bài 3 • Wild weather

**A** 1. fog (sương mù); 2. hurricane (bão lớn); 3. flood (lũ lụt); 4. drought (hạn hán); 5. snowstorm (bão tuyết); 6. heatwave (nắng nóng); 7. thermometer (nhiệt kế); 8. forecast (dự báo thời tiết); 9. temperature (nhiệt độ)

**C** 1. so; 2. such; 3. that; 4. It was so hot that we stayed inside

**D** Câu trả lời mẫu: 1. It's very hot and dry. 2. It's a thermometer. 3. Last year it rained so much that the street flooded. In the picture, I can see ...

## Bài 4 • Emergency!

**A** 1. ambulance (xe cứu thương); 2. fire engine (xe cứu hoả); 3. police car (xe cảnh sát); 4. firefighter (lính cứu hoả); 5. bandage (băng gạc); 6. plaster (băng cá nhân); 7. injury (vết thương); 8. rescue (giải cứu); 9. emergency number (số khẩn cấp)

**C** 1. will; 2. hurt; 3. is; 4. If you cut your finger, you'll need a plaster

**D** Câu trả lời mẫu: 1. If I get lost, I'll ask a police officer. 2. It's an ambulance. 3. You should call an adult. In the picture, I can see ...

## Bài 5 • Healthy body

**A** 1. heart (trái tim); 2. brain (bộ não); 3. bones (xương); 4. muscle (cơ bắp); 5. lungs (phổi); 6. skin (da); 7. vitamins (vitamin); 8. exercise (tập thể dục); 9. sleep (giấc ngủ)

**C** 1. to; 2. to; 3. needs; 4. It's important to exercise every day

**D** Câu trả lời mẫu: 1. I need to eat fruit and exercise. 2. It's the heart. 3. Because our body and brain need rest. In the picture, I can see ...

## Bài 6 • Great inventions

**A** 1. wheel (bánh xe); 2. light bulb (bóng đèn); 3. telephone (điện thoại bàn); 4. printing press (máy in); 5. aeroplane (máy bay); 6. television (tivi); 7. robot (người máy); 8. inventor (nhà phát minh); 9. invention (phát minh)

**C** 1. invented; 2. were; 3. by; 4. The telephone was invented in 1876

**D** Câu trả lời mẫu: 1. I use a phone every day. 2. It's a light bulb. 3. I'd like to invent a robot that does my homework. In the picture, I can see ...

## Bài 7 • What's it made of?

**A** 1. wood (gỗ); 2. metal (kim loại); 3. glass (thủy tinh); 4. paper (giấy); 5. plastic (nhựa); 6. gold (vàng); 7. silver (bạc); 8. wool (len); 9. cotton (vải bông)

**C** 1. of; 2. is; 3. woollen; 4. My chair is made of plastic

**D** Câu trả lời mẫu: 1. It's made of wood. 2. It's made of glass. 3. A book is made of paper. In the picture, I can see ...

## Bài 8 • Animal homes

**A** 1. desert (sa mạc); 2. rainforest (rừng mưa nhiệt đới); 3. Arctic (Bắc Cực); 4. ocean (đại dương); 5. camel (lạc đà); 6. polar bear (gấu Bắc Cực); 7. eagle (đại bàng); 8. frog (ếch); 9. habitat (môi trường sống)

**C** 1. that; 2. who; 3. where; 4. A penguin is a bird that swims

**D** Câu trả lời mẫu: 1. It's an animal that lives in the desert. 2. It's a polar bear. 3. It's a big bird that can fly very high. In the picture, I can see ...

## Bài 9 • Dinosaur days

**A** 1. dinosaur (khủng long); 2. fossil (hoá thạch); 3. skeleton (bộ xương); 4. egg (trứng khủng long); 5. footprint (dấu chân); 6. claw (móng vuốt); 7. volcano (núi lửa); 8. scientist (nhà khoa học); 9. museum (bảo tàng)

**C** 1. to; 2. used; 3. to; 4. Dinosaurs used to live all over the world

**D** Câu trả lời mẫu: 1. I used to sleep with a teddy bear. 2. It's a fossil. 3. They used to live millions of years ago. In the picture, I can see ...

## Bài 10 • Experiments

**A** 1. magnet (nam châm); 2. microscope (kính hiển vi); 3. ice cube (viên đá); 4. steam (hơi nước); 5. shadow (cái bóng); 6. mirror (gương); 7. balloon (bóng bay); 8. battery (pin); 9. result (kết quả)

**C** 1. boils; 2. mix; 3. don't; 4. If you heat ice, it melts

**D** Câu trả lời mẫu: 1. If you heat ice, it melts. 2. It's a magnet. 3. If you don't water it, it dies. In the picture, I can see ...

**Bài 11 · Ocean explorers**

**A** 1. coral reef (rạn san hô); 2. whale shark (cá mập voi); 3. octopus (bạch tuộc); 4. submarine (tàu ngầm); 5. diver (thợ lặn); 6. shipwreck (xác tàu đắm); 7. wave (con sóng); 8. lighthouse (hải đăng); 9. pearl (ngọc trai)

**C** 1. seen; 2. saw; 3. went; 4. Have you ever dived

**D** Câu trả lời mẫu: 1. Yes, I have. I swam in Ha Long Bay last year.  
2. It's a lighthouse. 3. I'd like to see a whale shark. In the picture, I can see ...

---

**Bài ôn · Science Island review**

**A** 1. rocket (tên lửa); 2. recycle (tái chế); 3. hurricane (bão lớn); 4. ambulance (xe cứu thương); 5. heart (trái tim); 6. light bulb (bóng đèn); 7. wood (gỗ); 8. camel (lạc đà); 9. fossil (hoá thạch)

**C** 1. shouldn't; 2. was; 3. melts; 4. If we recycle, we'll help the planet

**D** Câu trả lời mẫu: 1. We should turn off the lights. 2. If it's very hot, I'll go swimming. 3. Space, because there might be aliens. In the picture, I can see ...

---